

## 22. Much, many, a lot of và lots of – trong một số trường hợp khác

### 22.1 Much & many

*Many* hoặc *much* thường đứng trước danh từ. *Many* đi với danh từ đếm được và *much* đi với danh từ không đếm được:

She didn't eat much breakfast.

(Cô ta không ăn sáng nhiều)

There aren't many large glasses left.

(Không còn lại nhiều cốc lớn)

Tuy nhiên *much of* có thể đi với tên người và tên địa danh:

I have seen too much of Howard recently.

(Gần đây tôi hay gặp Howard)

Not much of Denmark is hilly.

(Đan mạch không có mấy đồi núi)

*Many/much of + determiner (a, the, this, my... ) + noun.*

You can't see much of a country in a week.

(Anh không thể biết nhiều về một nước trong vòng một tuần đâu.)

I won't pass the exam. I have missed many of my lessons.

(Tôi sẽ không thoát được kỳ thi này mất, tôi bỏ quá nhiều bài.)

*Many* và *much* dùng nhiều trong câu phủ định và câu nghi vấn, trong câu khẳng định có thể dùng các loại từ khác như *plenty of*, *a lot*, *lots of*... để thay thế.

How much money have you got? I've got plenty.

He got lots of men friends, but he doesn't know many women.

Tuy vậy trong tiếng Anh, *much* và *many* vẫn được dùng bình thường trong câu khẳng định.

Much has been written about the causes of unemployment in the opinion of many economists.

*Much* dùng như một phó từ (*much* đứng trước động từ nhưng đứng sau *very* và sau cấu trúc phủ định của câu):

I don't travel much these days. (much = very often)

I much appreciate your help. (much=highly)

We very much prefer the country to the town.

Janet much enjoyed her stay with your family.

*Much too much / many so many* (để nhấn mạnh) dùng độc lập sau mệnh đề chính, trước danh từ mà nó bổ ngữ.

The cost of a thirty-second commercial advertisement on a television show is \$300,000, much too much for most business.

*Many a + singular noun + singular verb*: Biết bao nhiêu.

Many a strong man has disheartened before such a challenge.  
(Biết bao chàng trai tráng kiện đã nản lòng trước một thử thách như vậy)  
I have been to the top of the Eiffel tower many a time.

*Many's the + {smt that / sbdy who} + singular verb*

Many's the student who couldn't follow the post-graduate courses at universities and colleges under the pressure of money.  
(Biết bao nhiêu sinh viên đã không thể theo học các trường ĐH và CĐ do thiếu tiền)  
Many's the promise that has been broken.  
(Biết bao nhiêu lời hứa đã bị phản bội)

## 22.2 Phân biệt *alot/ lots of/ plenty/ a great deal* với *many/ much*

Các thành ngữ trên đều có nghĩa tương đương với *much/ many* (nhiều) và *most* (đa phần). *A lot of/ lots of (informal) = a great deal/ a large number of/ much/ many (formal)*.

- Không có khác nhau gì mấy giữa *a lot of* và *lots of*. Chủ ngữ chính sau hai thành ngữ này sẽ quyết định việc chia động từ.

a lot of	uncountable noun + singular verb
lots of	plural noun + plural verb

A lot of time is needed to learn a language.  
Lots of us think it's time for an election.

- Plenty of* được dùng phổ biến trong informal English.  
Don't rush, there's plenty of time.  
Plenty of shops take checks.
- A large amount of = a great deal of + non-count noun* (formal English)  
I have thrown a large amount of old clothing.  
Mr Lucas has spent a great deal of time in the Far East.
- A lot* và *a great deal* có thể được dùng làm phó từ và vị trí của nó là ở cuối câu.  
On holiday we walk and swim a lot.  
The government seems to change its mind a great deal.

## 22.3 More & most

- *More + noun/noun phrase*: dùng như một định ngữ  
We need more time.  
More university students are having to borrow money these day.
- *More + of + personal/geographic names*  
It would be nice to see more of Ray and Barbara.  
(Rất hay khi được gặp Ray và Barbara thường xuyên hơn.)  
Five hundred years ago, much more of Britain was covered with trees.  
(500 năm trước đây, đa phần nước Anh phủ nhiều rừng hơn bây giờ nhiều)
- *More of + determiner/pronoun (a/ the/ my/ this/ him/ them...)*  
He is more of a fool than I thought.  
(Nó là một thằng ngu hơn tôi tưởng nhiều)  
Three more of the missing climbers have been found.  
Could I have some more of that smoked fish.  
I don't think any more of them want to come.
- *One more/ two more... + noun/ noun phrase*  
There is just one more river to cross.
- Nhưng phải dùng *cardinal number* (số đếm) + noun + more (Five dollars more) nếu *more* mang nghĩa thêm nữa.  
He has contributed \$50, and now he wants to contribute \$50 more.
- *Most + noun* = Đa phần, đa số  
Most cheese is made from cow's milk.  
Most Swiss people understand French.
- *Most + determiner/ pronoun (a, the, this, my, him...)* = Hầu hết...  
He has eaten 2 pizzas and most of a cold chicken.  
Most of my friends live abroad.  
She has eaten most of that cake.  
Most of us thought he was wrong.
- *Most* cũng được dùng thay cho một danh từ, nếu ở trên, danh từ hoặc chủ ngữ đó đã được nhắc đến.  
Some people had difficulty with the lecture, but most understood.  
Ann and Robby found a lot of blackberries, but Susan found the most.
- *Most + adjective* khi mang nghĩa *very* (không phổ biến)  
That is most kind of you.  
Thank you for a most interesting afternoon.

## 22.4 Long & (for) a long time

- *Long* được dùng trong *câu hỏi và câu phủ định*.  
Have you been waiting long?  
It does not take long to get to her house.  
She seldom stays long.

- *(for) a long time* dùng trong câu khẳng định  
I waited for a long time, but she didn't arrive.  
It takes a long time to get to her house.
- *Long* cũng được dùng trong câu khẳng định khi đi với: *too, enough, as, so*  
The meeting went on much too long.  
I have been working here long enough. It's time to get a new job.  
You can stay as long as you want.  
Sorry! I took so long.
- *Long before* (lâu trước khi)/ *long after* (mãi sau khi)/ *long ago* (cách đây đã lâu)  
We used to live in Paris, but that was long before you were born.  
Long after the accident he used to dream that he was dying.  
Long ago, in a distant country, there lived a beautiful princess.
- *Long* mang vai trò phó từ phải đặt sau trợ động từ, trước động từ chính:  
This is a problem that has long been recognized.
- All (day/ night/ week/ year) long = suốt cả...  
She sits dreaming all day long  
(Cô ta ngồi mơ mộng suốt cả ngày).
- *Before + long* = Ngay bây giờ, chẳng bao lâu nữa  
I will be back before long  
(Tôi sẽ quay lại ngay bây giờ).
- Trong câu phủ định *for a long time* (đã lâu, trong một thời gian dài) khác với *for long* (ngắn, không dài, chốc lát)  
She didn't speak for long.  
(She only spoke for a short time)  
She didn't speak for a long time.  
(She was silent for a long time)